

CTCP Garmex Sài Gòn (UPCOM: GMC)

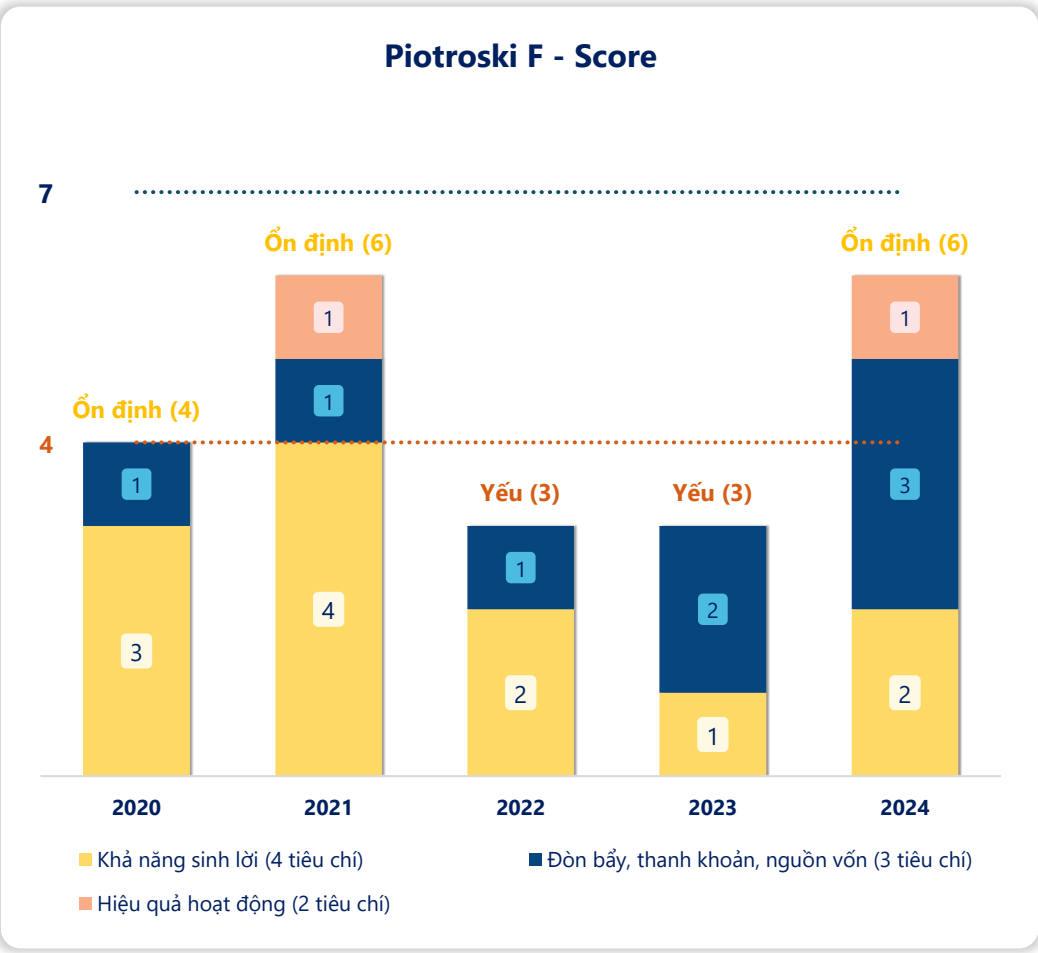
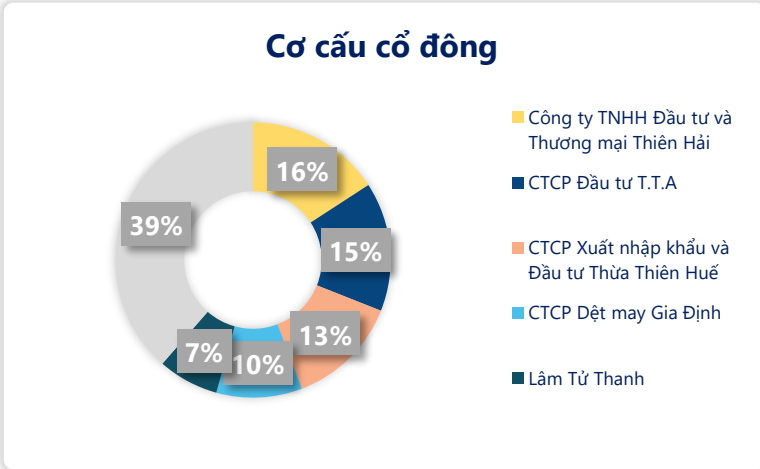
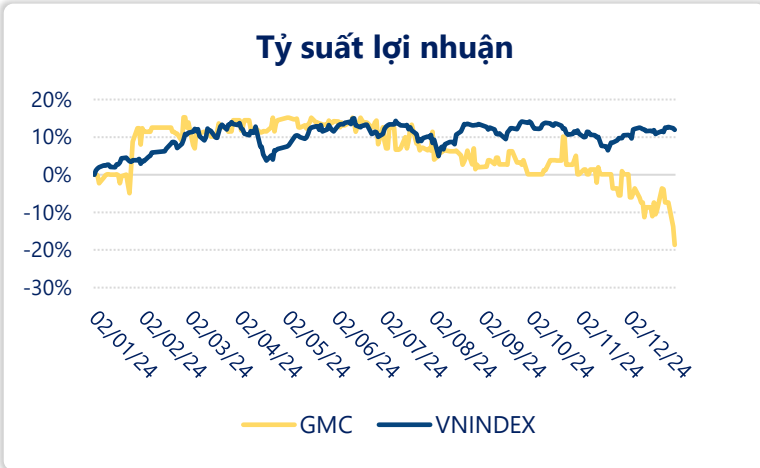
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.4%	-18.8%	-27.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2.13	▼ 6.17
	tỷ VNĐ	▼ 74.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	-29.9	▲ 22.0
	tỷ VNĐ	▲ 42.5%

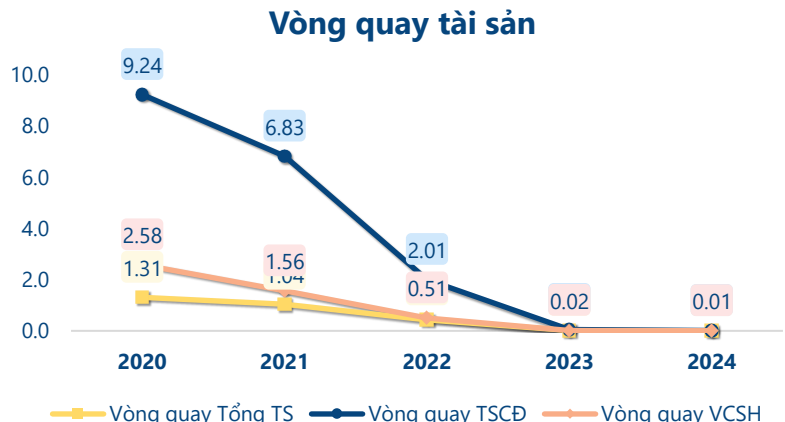
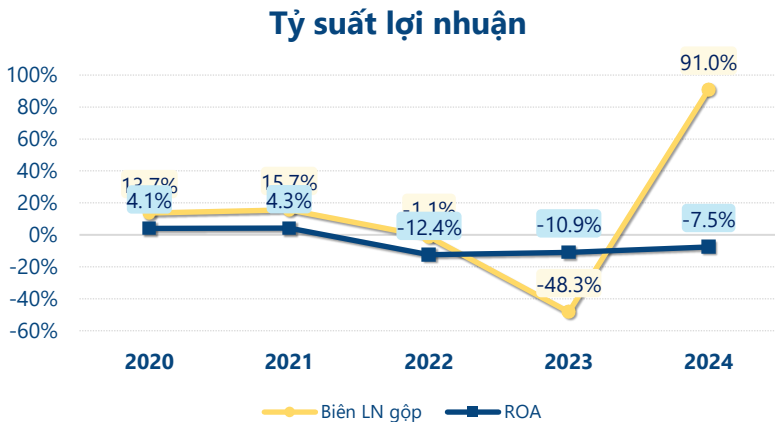
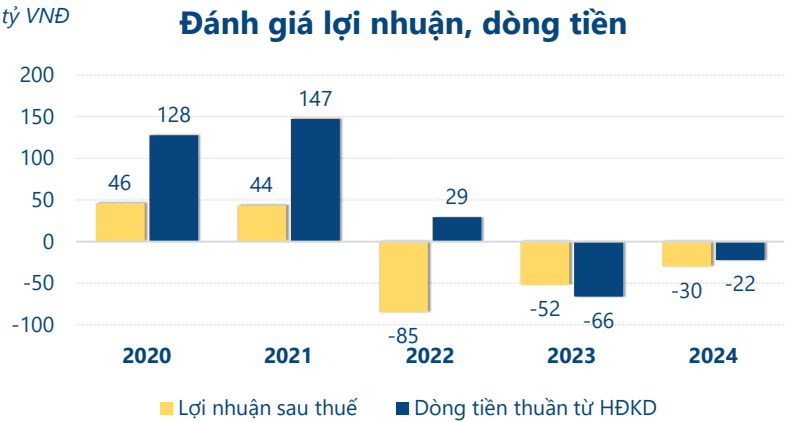


Năm 2024, F-Score của **GMC** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

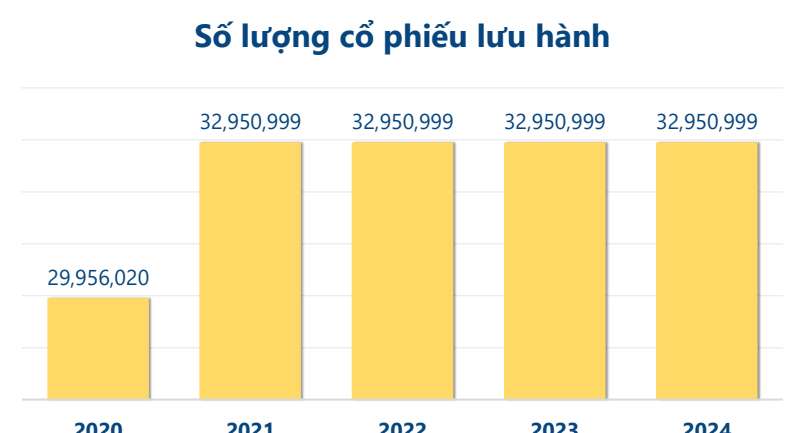
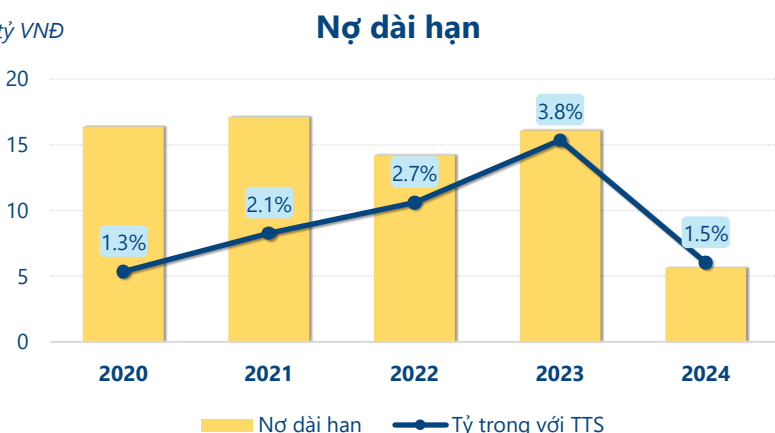
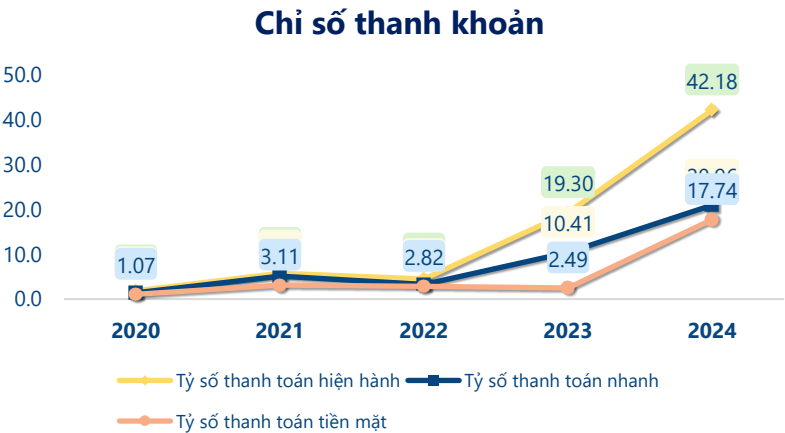
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Garmex Sài Gòn (UPCOM: GMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GMC**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>386</b>	<b>419</b>	<b>-7.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>191</b>	<b>205</b>	<b>-6.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	78.5	26.4	197%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.68	66.0	-99.0%
Phải thu ngắn hạn	4.46	4.47	-0.2%
Hàng tồn kho	94.2	94.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	13.6	-1.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>195</b>	<b>214</b>	<b>-9.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	134	153	-12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.4	13.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.9	34.4	1.5%
Tài sản dài hạn khác	12.6	13.8	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8.82</b>	<b>26.7</b>	<b>-67.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4.44</b>	<b>10.6</b>	<b>-58.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.51	5.50	-90.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.38</b>	<b>16.1</b>	<b>-72.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>378</b>	<b>392</b>	<b>-3.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>378</b>	<b>392</b>	<b>-3.8%</b>
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,475</b>	<b>1,065</b>	<b>292</b>	<b>8.30</b>	<b>2.13</b>
Giá vốn hàng bán	1,272	898	296	12.3	0.19
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>203</b>	<b>167</b>	<b>-3.34</b>	<b>-4.00</b>	<b>1.94</b>
Doanh thu HĐTC	11.6	17.2	41.1	7.54	4.59
Chi phí TC	20.0	21.6	23.1	1.24	0.24
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.12</b>	<b>3.40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	-2.56	0	0	-0.47	-6.42
Chi phí bán hàng	12.6	7.96	0.36	0.01	0
Chi phí QLDN	117	104	108	47.7	45.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>62.4</b>	<b>50.8</b>	<b>-94.2</b>	<b>-45.9</b>	<b>-45.8</b>
Lợi nhuận khác	2.54	4.36	8.71	1.31	5.57
<b>LN trước thuế</b>	<b>64.9</b>	<b>55.2</b>	<b>-85.5</b>	<b>-44.6</b>	<b>-40.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>46.4</b>	<b>43.6</b>	<b>-84.7</b>	<b>-51.9</b>	<b>-29.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>46.3</b>	<b>43.6</b>	<b>-84.7</b>	<b>-51.9</b>	<b>-29.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	147	29.3	-65.9	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.9	-30.4	-27.1	-85.1	74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-364	-136	-28.9	0
Tiền đầu kỳ	232	584	334	206	26.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>352</b>	<b>-248</b>	<b>-134</b>	<b>-180</b>	<b>52.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-1.77	5.41	0.20	0.20
Tiền cuối kỳ	584	334	206	26.4	78.8